

UBND TỈNH HƯNG YÊN  
SỔ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 699 /QĐ-STNMT

Hưng Yên, ngày 22 tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024**  
**của Sở Tài nguyên và Môi trường**

**GIÁM ĐỐC SỔ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 79/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường; số 2689/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

(Theo Phụ lục chi tiết đính kèm).

**Điều 2:** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Các Ông (bà): Chánh Văn phòng Sở, Kế toán Sở và các phòng chuyên môn thuộc Sở căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lãnh đạo Sở;
- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh Hưng Yên;
- Công TTĐT sở;
- Lưu VT.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Trần Đăng Anh**



UBND TỈNH HƯNG YÊN  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**  
(Kèm theo Quyết định số **699** /QĐ-STNMT ngày **22** / 12 /2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT       | CHỈ TIÊU                                                                                                   | UBND tỉnh giao | Tiết kiệm 10% giữ lại NS tỉnh | Dự toán giao cho đơn vị |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|-------------------------|
| 1         | 2                                                                                                          | 3              | 4                             | 5=3-4                   |
| <b>I</b>  | <b>Dự toán thu, chi phí, lệ phí</b>                                                                        |                |                               |                         |
| <b>1</b>  | <b>Cơ Quan Sở Tài nguyên và Môi trường</b>                                                                 |                |                               |                         |
|           | Tổng số thu từ phí, lệ phí                                                                                 | 1.500          |                               | 1.500                   |
|           | Số thu phí được để lại chi theo chế độ                                                                     | 1.350          |                               | 1.350                   |
|           | Số nộp NSNN                                                                                                | 150            |                               | 150                     |
| <b>2</b>  | <b>Văn phòng Đăng ký đất đai</b>                                                                           |                |                               |                         |
|           | Tổng số thu từ phí, lệ phí                                                                                 | 18.500         |                               | 18.500                  |
|           | Số thu phí được để lại chi theo chế độ                                                                     | 15.000         |                               | 15.000                  |
|           | Số nộp NSNN                                                                                                | 3.500          |                               | 3.500                   |
| <b>3</b>  | <b>Quỹ Bảo vệ Môi trường</b>                                                                               |                |                               |                         |
|           | Tổng số thu từ phí, lệ phí                                                                                 | 1.795          |                               | 1.795                   |
|           | Số thu phí được để lại chi theo chế độ                                                                     | 520            |                               | 520                     |
|           | Số nộp NSNN                                                                                                | 1.275          |                               | 1.275                   |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                                      | <b>39.230</b>  | <b>2.804</b>                  | <b>36.426</b>           |
| <b>1</b>  | <b>Cơ Quan Sở Tài nguyên và Môi trường</b>                                                                 | <b>13.242</b>  | <b>351</b>                    | <b>12.891</b>           |
|           | <i>Tự chủ (CLK: 426-340-341, nguồn 13)</i>                                                                 | <b>9.162</b>   | <b>191</b>                    | <b>8.971</b>            |
|           | <i>Không tự chủ (CLK: 426-340-341, nguồn 12)</i>                                                           | <b>4.080</b>   | <b>160</b>                    | <b>3.920</b>            |
|           | - Trang phục thanh tra                                                                                     | 80             |                               | 80                      |
|           | - Bản tin phổ biến pháp luật, chính sách thông tin về Tài nguyên môi trường                                | 100            | 10                            | 90                      |
|           | - Kinh phí đảm bảo hoạt động của lực lượng thanh tra, kiểm tra; tiếp dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo. | 250            | 25                            | 225                     |

|          |                                                                                                                                                                                      |              |            |              |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------|
|          | - Mua sắm ( máy tính máy scan, bàn ghế, tủ tài liệu, điều hòa) sửa chữa tài sản và trang thiết bị làm việc                                                                           | 200          | 20         | 180          |
|          | - Kinh phí đầu giá thăm khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Hưng Yên                                                                                        | 200          | 20         | 180          |
|          | - Kinh phí thuê đơn vị tư vấn điều tra xác định giá đất cụ thể, hệ số điều chỉnh giá đất các dự án trên địa bàn tỉnh Hưng Yên                                                        | 1.500        | -          | 1.500        |
|          | Kinh phí hoàn trả Quỹ phát triển đất tiền tạm ứng cho Sở Tài Nguyên và Môi Trường để thực hiện xác định giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của các dự án | 900          | -          | 900          |
|          | - Số hóa hồ sơ, tài liệu thuộc quản lý của Sở TNMT, xây dựng phần mềm tra cứu, khai thác dữ liệu số hóa                                                                              | 700          | 70         | 630          |
|          | Diệt mối                                                                                                                                                                             | 50           | 5          | 45           |
|          | Cải tạo, sửa chữa hệ thống phòng cháy, chữa cháy                                                                                                                                     | 100          | 10         | 90           |
| <b>2</b> | <b>Văn phòng Đăng ký đất đai</b>                                                                                                                                                     | <b>1.458</b> | <b>-</b>   | <b>1.458</b> |
|          | <b>Không tự chủ (CLK: 426-280-332, nguồn 12)</b>                                                                                                                                     | <b>1.458</b> | <b>-</b>   | <b>1.458</b> |
|          | - Cước thuê kênh hàng tháng duy trì đường truyền số liệu chuyên dùng phục vụ việc vận hành và khai thác CSD ĐĐ theo mô hình liên thông xã, huyện, tỉnh giai đoạn 2023 - 2025         | 958          |            | 958          |
|          | - Sửa chữa nhà làm việc 4 tầng                                                                                                                                                       | 500          |            | 500          |
| <b>3</b> | <b>Sự nghiệp Tài nguyên (CLK: 426-280-332)</b>                                                                                                                                       | <b>6.750</b> | <b>675</b> | <b>6.075</b> |
|          | <b>Lĩnh vực đất đai</b>                                                                                                                                                              | <b>1.750</b> | <b>175</b> | <b>1.575</b> |
|          | Kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                      | 500          | 50         | 450          |
|          | - Kinh phí tổ chức hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                               | 1.250        | 125        | 1.125        |
|          | <b>Lĩnh vực tài nguyên nước, khoáng sản và biến đổi khí hậu</b>                                                                                                                      | <b>5.000</b> | <b>500</b> | <b>4.500</b> |
|          | - Quan trắc tài nguyên nước thường xuyên hàng năm                                                                                                                                    | 2.000        | 200        | 1.800        |
|          | - Xây dựng hệ thống giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Hưng Yên                                                                                 | 2.000        | 200        | 1.800        |
|          | - Rà soát, điều chỉnh vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên                                                                                                | 1.000        | 100        | 900          |

|          |                                                                                                                  |               |              |               |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|---------------|
| <b>4</b> | <b>Sự nghiệp môi trường</b>                                                                                      | <b>17.780</b> | <b>1.778</b> | <b>16.002</b> |
|          | <b><i>Chương, loại, khoản: 426-250-251</i></b>                                                                   | <b>15.450</b> | <b>1.545</b> | <b>13.905</b> |
|          | - Đo đạc, lấy mẫu phân tích môi trường phục vụ thanh tra, kiểm tra                                               | 500           | 50           | 450           |
|          | - Quan trắc, phân tích mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Hưng Yên (giao nhiệm vụ)                              | 6.500         | 650          | 5.850         |
|          | - Quan trắc, định kỳ nước thải, khí đối với các doanh nghiệp, làng nghề, KCN, CCN có nguồn phát thải lớn         | 500           | 50           | 450           |
|          | - Lấy mẫu đối chứng trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án, cơ sở              | 1.020         | 102          | 918           |
|          | - Vận hành trung tâm truyền nhận dữ liệu quan trắc môi trường (Giao nhiệm vụ)                                    | 930           | 93           | 837           |
|          | - Vận hành 08 trạm quan trắc nước thải, nước mặt, không khí xung quanh tự động cố định                           | 6.000         | 600          | 5.400         |
|          | <b><i>Chương, loại, khoản: 426-250-278</i></b>                                                                   | <b>2.330</b>  | <b>233</b>   | <b>2.097</b>  |
|          | Di chuyển vị trí lắp đặt, kỹ thuật thiết bị trạm quan trắc mặt nước mặt tự động, liên tục                        | 700           | 70           | 630           |
|          | - Thông tin tuyên truyền, tập huấn về Tài nguyên và Môi trường                                                   | 700           | 70           | 630           |
|          | Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với sông, hồ nội tỉnh và nguồn nước mặt khác trên địa bàn    | 700           | 70           | 630           |
|          | Duy trì, bảo trì, bảo dưỡng nâng cao hiệu quả hoạt động của các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt đang hoạt động | 230           | 23           | 207           |